

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **288/2019/DS-PT**

Ngày: 21/10/2019

V/v: tranh chấp đòi lại tài
sản, chia tài sản sau khi ly
hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- *Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2019/TLPT-DS ngày 27/6/2019 về tranh chấp đòi lại tài sản, chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 39/2019/DS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2019/QĐ-PT ngày 10/7/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1948;

2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1958;

3. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1965;

4. Ông Nguyễn Phước L1, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: ấp V1 L1, xã V1 B, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1952; địa chỉ: ấp SL, xã SĐ, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp Thới L1, xã SĐ, huyện CL, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1961; địa chỉ: ấp 4, xã TH, Th phố BH, tỉnh Đồng Nai.

8. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1963; địa chỉ: ấp TL 1, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1: Ông Nguyễn Phước L1, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp V1 L1, xã V1 B, huyện CL, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Phước L1: Bà Nguyễn Thị H, là luật sư của Văn phòng Luật sư BT thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp V1 L1, xã V1 B, huyện CL, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, là luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Đạt thuộc Đoàn luật sư tỉnh V1 Long; có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Phước Th, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp V1 L1, xã V1 B, huyện CL, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Phước L1 trình bày: Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ chính quy là thửa 26, tờ bản đồ số 08), tọa lạc ấp V1 L1, xã V1 B được Ủy ban nhân dân huyện CL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lần đầu cho ông Nguyễn Văn Chiêu và ông Nguyễn Phước L1 nhưng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Nguồn gốc phần đất này là của ông Nguyễn Văn Chiêu (chết năm 2007) và bà Nguyễn Thị Màng (chết năm 2004), không để lại di chúc. Trên phần đất đang tranh chấp có một căn nhà do ông Chiêu, bà Màng xây dựng năm 2000. Năm 2006, ông Nguyễn Văn Chiêu tặng cho riêng ông Nguyễn Phước L1 ½ diện tích đất nói trên, tất cả những người con còn lại của ông Chiêu cũng đồng ý để cho ông Nguyễn Phước L1 cùng đứng tên trên GCNQSDĐ. Năm 1993, ông L1 với bà Lê Thị D cưới nhau và về sống chung với gia đình của ông L1. Sau khi ông Chiêu chết thì ông L1, bà D tiếp tục ở căn nhà của ông Chiêu để lại, quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà. Ngày 07/9/2015, ông Nguyễn Phước L1 và bà Lê Thị D được Tòa án nhân dân huyện CL giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 235/2015/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2015, trong đó về tài sản chung thì ông L1, bà D tự thỏa thuận và không có nợ chung. Sau khi ly hôn, vì tình nghĩa vợ chồng nên ông L1 cho bà D tạm thời tiếp tục ở lại căn nhà để nuôi con. Nhưng nay bà D chiếm giữ toàn bộ tài sản trên, không cho ông L1 và anh em vào thờ cúng ông bà nên ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị D rời khỏi căn nhà và trả lại

cho ông nhà, đất và tài sản trên phần đất thuộc thửa 506, 507 có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 3.462,6m² (gồm ½ diện tích đất là của ông L1 và ½ diện tích đất là của ông Chiêu để lại cho các anh chị em ông).

Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Tr, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn (bà H, ông L, bà Tr, ông M, ông K, bà X, bà H1) là ông Nguyễn Phước L1 trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp như ông L1 trình bày là đúng sự thật. Trước đây, các ông bà đã thống nhất thỏa thuận phân chia ½ diện tích đất đang tranh chấp và căn nhà do ông Chiêu, bà Màng xây dựng năm 2000 giao cho ông Nguyễn Tuấn K quản lý và ½ diện tích đất còn lại là của ông L1. Tuy nhiên, nay ông K bệnh không còn đủ sức khỏe để quản lý nên các ông bà trao đổi lại với nhau là giao toàn bộ phần đất tranh chấp, nhà và tài sản trên đất cho ông L1 quản lý, khi nào cần thì các ông bà sẽ yêu cầu giải quyết sau. Vì vậy, nay các ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị D phải trả lại cho các ông bà phần đất đang tranh chấp, căn nhà cùng toàn bộ cây trồng trên đất để giao cho ông L1 quản lý.

Bị đơn bà Lê Thị D trình bày: Bà D không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn vì lúc ông Chiêu còn sống đã chia đất cho các anh chị em của ông L1 rồi, còn phần đất đang tranh chấp có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 3.462,6m² là của ông Chiêu cho vợ CH1 bà nhưng chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ gì. Cho nên, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà nhận ½ diện tích nhà, đất và tài sản trên đất. Ngoài ra, trong thời gian sống chung, ông L1 còn mượn bà Nguyễn Thị Yến số tiền 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân thì bà D đã trả thay ông L1. Do đó, bà D yêu cầu ông L1 trả lại cho bà D số tiền 20.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phước Th trình bày: Trước đây, anh Th sống cùng ông bà cha mẹ trên phần đất đang tranh chấp. Kể từ khi ba anh bỏ đi thì anh đã cùng mẹ gìn giữ, bảo quản và cũng có công sức đóng góp trên phần đất tranh chấp này. Tuy nhiên, nay anh Th không yêu cầu gì về công sức đóng góp mà chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của mẹ anh.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước L1.

Buộc bà Lê Thị D trả lại cho ông Nguyễn Phước L1 quản lý phần đất có diện tích 2.963,6m² thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B và tài sản trên đất, có tứ cận như sau:

Tây giáp thửa 14 của ông Nguyễn Văn Hoàng, thửa 13 của bà Nguyễn Thị Hằng và một phần thửa 27 của ông Võ Văn Hiều.

Đông giáp thửa 25 của ông Nguyễn Văn Tốt.

Nam giáp rạch và thửa 26 phần còn lại.

Bắc giáp thửa 15 của bà Nguyễn Thị Tư.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo)

Buộc bà Lê Thị D trả lại cho ông Nguyễn Phước L1 quản lý toàn bộ căn nhà nằm trên phần đất thuộc thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B. Nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống chưa tô, nền lát gạch tàu, mái lợp tol fibrô ximăng. Nhà có chiều dài 15,55m, rộng 8,2m và 10,5m, diện tích 146,14m².

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Phước L1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Lê Thị D ¼ giá trị căn nhà là 22.812.454 đồng.

Bà Lê Thị D được lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án là ngày 15/5/2019.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng H1 trong thời kỳ hôn nhân.

Buộc ông Nguyễn Phước L1 giao cho bà Lê Thị D phần đất có diện tích 500m² thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B và cây trồng trên đất, có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 26 phần còn lại.

Đông giáp rạch.

Tây và Nam giáp thửa 27 của ông Nguyễn Văn Hiều.

(Có sơ đồ mô tả kèm theo)

Ghi nhận ông Nguyễn Phước L1 đồng ý cho bà D đường đi V1 viển trên phần đất của ông thuộc một phần thửa 26 có chiều ngang 1m, chiều dài từ hướng Bắc đến phần đất được giao cho bà D, chiều cao lối đi đảm bảo thông thoáng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông L1 trả lại cho bà số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thu thập chứng cứ, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 27/5/2019, bà Lê Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, cho bà D và các con được sử dụng $\frac{1}{2}$ căn nhà và phần đất có diện tích 1.889,1m², đồng thời buộc ông L1 trả cho bà D số tiền nợ là 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn và giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố là chia công sức đóng góp là không phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà D yêu cầu công sức đóng góp quy đổi số tiền 464.880.000 đồng là không có căn cứ. Nguồn gốc thửa đất là của cụ Nguyễn Văn Chiêu, hiện nay do ông L1 và cụ Chiêu đứng tên. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà D.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà D chung sống với gia đình ông L1 vào năm 1992. Vợ chồng ông L1 cùng chung sống với cha mẹ chồng. Năm 2015 thì bà D và ông L1 ly hôn nhưng chưa phân chia tài sản. Bà D có công sức đóng góp vào việc duy trì khối tài sản chung trong vòng 26 năm, công sức tính B quân mỗi tháng là 1.490.000 đồng quy đổi của 26 năm là 464.800.000 đồng, nên bà D yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất. Đối với căn nhà trên đất thì ông L1 không có chứng cứ gì chứng minh tiền xây nhà là của riêng ông Chiêu, bà Màng. Bà D cùng các con không có chỗ ở nào khác nên bà D yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích căn nhà. Khi ông L1 vay của bà Yến 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân thì bà D đã trả thay nên ông L1 phải trả lại số tiền này cho bà D.

Kiểm sát viên phát biểu về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, không xem xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Phước Th.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của bị đơn và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích đo đạc thực tế là 3462,6m² thuộc thửa mới là thửa 26 tờ bản đồ số 28 tọa lại tại ấp V1 L1, xã V1 B, huyện CL, tỉnh Bến Tre do bà D đang quản lý sử dụng. Các nguyên đơn yêu cầu bà D trả lại đất và nhà. Bà D không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và có yêu cầu phân tố được sử dụng ½ căn nhà và phần đất có diện tích 1.889,1m², đồng thời buộc ông L1 trả cho bà D số tiền nợ là 20.000.000 đồng.

[2] Ngày 22/8/2019, anh Nguyễn Phước Th có nộp “Đơn kháng cáo” đề ngày 22/8/2019. Theo nội dung đơn kháng cáo thì anh Th yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết phần công sức đóng góp với số tiền là 36.000.000 đồng. Anh Th cho rằng do anh không biết được việc Tòa án phúc thẩm không xem xét giải quyết nếu không có kháng cáo. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Th có mặt và đã được cấp sơ thẩm giải thích rõ về quyền và nghĩa vụ. Bản thân anh Th là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Lý do kháng cáo quá hạn mà anh Th đưa ra không thuộc trường hợp khách quan, bất khả kháng nên không được chấp nhận. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo của anh Th.

[3] Xét kháng cáo của bà D đối với yêu cầu được chia phần đất có diện tích 1.889,1m², nhận thấy rằng: các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất là của cha mẹ ông L1 là cụ Nguyễn Văn Chiêu và cụ Nguyễn Thị Màng. Cụ Màng và cụ Chiêu chết không để lại di chúc. Bà D cho rằng cụ Chiêu cho bà D và ông L1 phần đất trên nhưng bà D không có chứng cứ gì chứng minh. Đồng thời, ông L1 và các người con của cụ Chiêu cũng không thừa nhận nên lời trình bày của bà D là không có căn cứ. Hiện nay, phần đất tranh chấp đang do bà D quản lý, sử dụng. Cụ Chiêu và cụ Màng chết không để lại di chúc. Do đó, yêu cầu của các nguyên đơn là có cơ sở.

Năm 1993, ông L1 và bà D kết hôn và chung sống với gia đình ông L1 trên phần đất cho đến nay. Ông L1 cũng thừa nhận bà D đã cùng gia đình cải tạo, tu bổ làm tăng giá trị đất và trồng các loại cây ăn trái như hiện nay. Năm 2006, cụ Chiêu tặng cho riêng ông L1 ½ diện tích đất, trong quá trình cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ thì bà D có thừa nhận điều này. Do đó, ½ phần đất tranh chấp (3462,6m²) có diện tích 1.731,3m² là tài sản riêng của ông L1 và bà D có công sức cải tạo, quản lý nên cần chia cho bà D một phần tài sản để bà D có nơi sinh sống.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 tự nguyện cho bà D 500m² và đồng ý cho đi trên phần đất của ông có chiều ngang 1m. Bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của ông L1 về việc cho bà D đi qua đất để ra lộ công cộng. Tại phiên tòa phúc thẩm vào ngày 22/8/2019 các bên đương sự yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để đo đạc phần diện tích lối đi. Phần đất mà bà D được chia nằm phía trong, bị vây bọc bởi các bất động sản liền kề. Để lối đi mà bà D ra lộ công cộng được đảm bảo và đồng thời ghi nhận thêm công sức đóng góp của bà D trong quá trình chung

sống với ông L1, cấp phúc thẩm nghĩ nên buộc ông L1 phải mở lối đi qua đất cho bà D với chiều ngang 1,5m, chiều dài hết đất là phù hợp. Đồng thời, để đảm bảo thi hành án việc bà D có lối đi thì cấp phúc thẩm nhập phần diện tích lối đi này vào tổng diện tích đất mà bà D được chia. Theo kết quả đo vẽ ngày 18/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai CL thì phần lối đi có diện tích là 80,8m² (Bao gồm phần đất có diện tích 53,8m² và phần đất có diện tích 27m²). Như vậy, tổng diện tích đất mà bà D được chia là 580,8m². Cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà D như đã phân tích ở trên.

[4] Xét kháng cáo của bà D yêu cầu được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích căn nhà, nhận thấy rằng: Phía nguyên đơn và bà D cũng thừa nhận căn nhà xây dựng vào năm 2000. Khi đó, bà D đang chung sống với gia đình ông L1. Phía ông L1 và bà D đều không có chứng cứ chứng minh ngôi nhà do ai xây dựng. Do đó, ngôi nhà được xem là tài sản chung của cụ Màng, cụ Chiêu, ông L1 và bà D. Do cụ Màng và cụ Chiêu đã chết nên $\frac{1}{2}$ ngôi nhà là di sản thừa kế chung của bà H, ông L, bà Tr, ông M, ông K, bà X, bà H1 và ông L1. Hiện nay, ngôi nhà là nơi thờ cúng của gia đình ông L1 và có 02 nền mộ của cụ Chiêu, cụ Màng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc các đồng thừa kế của cụ Màng, cụ Chiêu có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà D $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà tương đương số tiền 22.812.454 đồng là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu của bà D về việc buộc ông L1 trả số tiền 20.000.000 đồng: Bà D cho rằng trong quá trình chung sống thì ông L1 có mượn bà Nguyễn Thị Yên số tiền 20.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân. Bà D đã trả nợ thay cho ông L1 nên bà D yêu cầu ông L1 trả lại số tiền này. Tuy nhiên, ông L1 không thừa nhận ông vay số tiền trên để tiêu xài cá nhân và phía bà D cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, yêu cầu này của bà D là không có cơ sở.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà H, ông L, bà Tr, ông M, ông K, bà X, bà H1 đã thống nhất thỏa thuận giao toàn bộ phần đất tranh chấp, nhà và tài sản trên đất cho ông L1 quản lý. Thỏa thuận này hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên tiếp tục giao cho ông L1 quản lý sau khi bà D trả lại đất.

[7] Cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bà D. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[8] Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà D có đơn đề nghị miễn, giảm án phí. Tuy nhiên, bà D không phải là đối tượng miễn giảm án phí theo quy định tại Điều 12, 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo của bà D được chấp nhận một phần nên bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị D, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 166, 650, 651 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 59, 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước L1.

- Buộc bà Lê Thị D trả lại cho các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Phước L1 (do ông L1 đại diện nhận) phần đất có diện tích 2.881,8m² (bao gồm 1.731,3m² đất thuộc quyền sử dụng chung của các nguyên đơn bà H, ông M, ông K, ông L, bà X, bà H1, bà Tr, ông L1 và 1.150,5m² thuộc quyền sử dụng của ông L1) thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B và tài sản trên đất, có tứ cận như sau:

Tây giáp thửa 14 của ông Nguyễn Văn Hoàng, thửa 13 của bà Nguyễn Thị Hằng và một phần thửa 27 của ông Võ Văn Hiểu.

Đông giáp thửa 25 của ông Nguyễn Văn Tốt.

Nam giáp rạch và thửa 26 phần còn lại.

Bắc giáp thửa 15 của bà Nguyễn Thị Tư.

(Có họa đồ kèm theo)

- Buộc bà Lê Thị D trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Phước L1 (do ông L1 đại diện nhận) quyền sở hữu toàn bộ căn nhà nằm trên phần đất thuộc thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B. Nhà có kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch ống chưa tô, nền lát gạch tàu, mái lợp tol fibrô ximăng. Nhà có chiều dài 15,55m, rộng 8,2m và 10,5m, diện tích 146,14m².

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Phước L1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán lại cho bà Lê Thị D $\frac{1}{4}$ giá trị căn nhà với số tiền là 22.812.454 đồng (*hai mươi hai triệu tám trăm mười hai nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng*).

Bà Lê Thị D được lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án là ngày 21/10/2019. Khi hết thời hạn này, bà D phải di dời toàn bộ tài sản, vật dụng cá nhân thuộc quyền sở hữu riêng của bà D trên diện tích đất và nhà ở trên để trả lại đất, nhà ở cho các nguyên đơn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân. Buộc ông Nguyễn Phước L1 giao cho bà Lê Thị D được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích là 580,8m² (bao gồm phần diện tích đất được chia là 500m² và phần diện tích lối đi là 80,8m²) thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B và cây trồng trên đất, cụ thể gồm:

- Phần đất có diện tích 500m² thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B và cây trồng trên đất, có tứ cận như sau:

Bắc giáp thửa 26 phần còn lại.

Đông giáp rạch.

Tây và Nam giáp thửa 27 của ông Nguyễn Văn Hiếu.

- Phần đất sử dụng làm lối đi có diện tích 80,8m² (Bao gồm phần đất có diện tích 53,8m² và phần đất có diện tích 27m²) thuộc một phần thửa 506, 507, tờ bản đồ số 01 (theo VLAP là thửa 26, tờ bản đồ số 08) xã V1 B. Buộc ông Nguyễn Phước L1 phải di dời 01 miếu ông Thiên có chiều cao 1,2m trên lối đi. Phần diện tích lối đi có tứ cận như sau:

Bắc giáp đường đi.

Đông giáp rạch.

Tây và Nam giáp thửa 26 phần còn lại

(Có họa đồ kèm theo)

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà D về việc yêu cầu ông L1 trả lại cho bà số tiền 20.000.000 đồng (*hai mươi triệu đồng*).

4. Về án phí, lệ phí:

Buộc ông Nguyễn Phước L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận (đối với yêu cầu đòi bà D trả lại toàn bộ tài sản) là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông

Nguyễn Phước L1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: $22.812.454đ \times 5\% = 1.140.600$ đồng (*Một triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Số tiền bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Tuấn K, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị X, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Tr và ông Nguyễn Phước L1 đã nộp tạm ứng án phí tổng cộng là 4.000.000 đồng theo biên lai số 0023115, 0023116, 0023117, 0023118, 0023119, 0023120, 0023121, 0023122 ngày 25/10/2016 và biên lai số 0023507, 0023508, 0023509, 0023510, 0023511, 0023512, 0023513, 0023514 ngày 16/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện CL được khấu trừ sang án phí. Hoàn trả lại cho bà H, ông M, ông Tuấn, ông K, ông L, bà X, bà H1, bà Tr và ông L1 số tiền chênh lệch còn lại là 2.859.400 đồng (*Hai triệu tám trăm năm mươi chín nghìn bốn trăm đồng*).

Buộc bà Lê Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản bà được nhận và đối với yêu cầu không được chấp nhận là: $580,8m^2 \times 150.000đ/m^2 \times 5\% + 20.000.000đ \times 5\% = 5.356.000$ đồng. Số tiền bà D đã nộp tạm ứng án phí là 1.409.000đồng theo biên lai số 0023648 ngày 24/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách được khấu trừ sang tiền án phí. Bà D còn phải nộp thêm là 3.947.000 đồng (*Ba triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

Ghi nhận việc ông Nguyễn Phước L1 tự nguyện chịu chi phí thu thập chứng cứ, xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản lần thứ nhất là 1.790.000đồng. Phần này ông L1 đã nộp đủ.

Ghi nhận việc bà Lê Thị D tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản lần hai là 2.093.000đồng. Phần này bà D đã nộp đủ.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Phước L1 tự nguyện chịu chi phí đo đạc tại cấp phúc thẩm là 2.798.000 đồng. Phần này ông L1 đã nộp đủ.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị D không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị D số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004320 ngày 28/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng GĐKT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng

